

Sự cai trị của Đảng Cộng sản Trung Quốc là mong manh hay bền vững?*

Bùi Mẫn Hân
(Minxin Pei)

Sự tiếp tục tồn tại của các chế độ chuyên chế trên thế giới và sự bền vững bề ngoài của những chế độ ấy ở nhiều nước lớn, cụ thể là Trung Quốc và Nga, đã thu hút sự chú ý cao độ của giới học giả trong những năm gần đây.¹ Các nhà phân tích đã đưa ra nhiều lý thuyết để giải thích sự thành công và bền bỉ của những chế độ này. Một số lý thuyết nhắm vào khả năng của các lãnh tụ chuyên chế đã rút kinh nghiệm từ những sai lầm (của họ cũng như của những lãnh tụ chuyên chế khác) và theo đó mà thích ứng. Vài lý thuyết khác thì nhắm vào tương quan giữa thu nhập từ tài nguyên thiên nhiên của quốc gia và tuổi thọ của chế độ: mức thu nhập ấy càng cao thì chế độ càng sống lâu. Những lý thuyết khác nữa thì khẳng định rằng khả năng trấn áp của các chế độ chuyên chế là nhân tố

* Phỏng dịch bài “*Is CCP Rule Fragile or Resilient?*” của Minxin Pei, đăng trên tạp chí *Journal of Democracy*, số tháng 1 năm 2012, tr. 27-41. Một chuyên gia hàng đầu về Trung Quốc và Châu Á, giáo sư Minxin Pei (Bùi Mẫn Hân) hiện là giám đốc của *Keck Center for International and Strategic Studies* ở *Claremont McKenna College* (bang California, Mỹ). Năm 2008, ông được tạp chí *Prospect* bầu chọn là một trong 100 “trí thức công” có nhiều ảnh hưởng nhất thế giới.

¹ Xem chẳng hạn như Olga Krystanovskaya và Stephen White, “The Sovietization of Russian Politics,” *Post-Soviet Affairs*, 25 (tháng 10, 2009): 283–309; Andrew Nathan, “China’s Changing of the Guard: Authoritarian Resilience,” *Journal of Democracy* 14 (tháng 1, 2003): 6–17; Marsha Pripstein Posusney, “Enduring Authoritarianism: Middle East Lessons for Contemporary Theory,” *Comparative Politics* 36 (tháng 1, 2004): 127–38; Eva Bellin, “The Robustness of Authoritarianism in the Middle East: Exceptionalism in Comparative Perspective,” *Comparative Politics* 36 (tháng 1, 2004): 139–57; Jason Brownlee, “Low Tide after the Third Wave: Exploring Politics under Authoritarianism,” *Comparative Politics* 34 (tháng 7, 2002): 477–98; Bruce Bueno de Mesquita và Alastair Smith, “Political Survival and Endogenous Institutional Change,” *Comparative Political Studies* 42 (tháng 2, 2009): 167–97.

chủ yếu cho sự bền bỉ của những chế độ này. Cuối cùng là nhóm lý thuyết chú ý đặc biệt đến khả năng nhà cầm quyền chuyên chế “thể chế hoá” sự cai trị của họ.

Các lý thuyết trên đây có thể cho chúng ta những giải thích về sự sống dai của các chính quyền chuyên chế, nhưng chúng có chung một nhược điểm: tất cả đều tùy tiện và quy nạp. Hơn nữa, chúng đều rất dễ là nạn nhân của một cạm bẫy trong phương pháp phân tích, đó là cạm bẫy thường được gọi là “lựa chọn thiên vị” (selection bias) mà nguyên nhân là số quốc gia (chuyên chế hiện nay) mà các nghiên cứu này dựa vào để phân tích là rất nhỏ. Do đó, khi những chế độ chuyên chế từng được xem là vững chắc sụp đổ, vì biểu tình của quần chúng và nổi dậy của đại chúng, thì những lý giải trên cơ sở sự bền vững của các chế độ chuyên chế đó cũng sụp đổ theo. Loạt nổi dậy của quần chúng trong năm 2011 (những cuộc nổi dậy lật đổ các chính quyền chuyên chế ở Tunisia và Ai Cập, khơi mào nội chiến ở Libya, và châm ngòi những cuộc chống đối dai dẳng và đẫm máu ở Syria và Yemen) đã là những bài học làm hổ thẹn những học giả đã từng cho rằng các chế độ ấy là “vững chắc” và “bền vững”.

Về tính bền vững của chuyên chế thì nước Cộng hoà Nhân dân Trung Quốc nổi bật như một điển hình. Chẳng những Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ) vẫn sống sót sau mùa xuân đầy giông tố năm 1989, khi hàng triệu người biểu tình khắp nước suýt lật đổ sự cai trị của Đảng, và Đảng đã dập tắt những cuộc biểu tình ở Thiên An Môn - Bắc Kinh bằng bạo lực khủng khiếp, mà từ lúc ấy Đảng lại còn mạnh hơn. Những tình hoa của giới cai trị hợp lại xung quanh một chiến lược mới: kết nối nỗ lực đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế (chủ yếu là dựa vào xuất khẩu) với chính sách duy trì nên cai trị độc đảng bằng sự đàn áp chính trị khôn ngoan, có lựa chọn. Sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế Trung Quốc trong thời kỳ sau Thiên An Môn đã vừa đem lại tính chính danh cho ĐCSTQ đối với đông đảo quần chúng, vừa tạo thêm nguồn lực cho Đảng để bảo vệ độc quyền chính trị của họ. ĐCSTQ đã cho thấy rằng họ có một chiến thuật khá tinh tế, một biệt tài thích ứng, và khả năng thực hiện sự kiểm soát của họ. Họ đã thành công trong việc gìn giữ đoàn kết trong hàng ngũ cán bộ ưu tú, chống lại làn sóng dân chủ hoá trên thế giới, và ngăn ngừa khả năng mà cuộc cách mạng công nghệ thông tin và viễn thông có thể ngấm làm lỏng lẻo bàn tay nắm chặt dòng thông tin của Đảng. Đảng cũng đã khôn khéo vận dụng tinh thần yêu nước để tăng sự ủng hộ của giới trẻ và giới có học, đánh bật mọi hình thức chống đối có tổ chức, và ngăn chặn những xáo trộn xã hội bằng cách sử dụng “củ cà rốt” lẫn “cây gậy”.

Khả năng ĐCSTQ củng cố sự thống trị chuyên chế ngay trong khi làn sóng dân chủ lan toả khắp thế giới sau 1989 đặt ra nhiều câu hỏi hệ trọng. Trường hợp Trung Quốc là minh chứng cho lý thuyết nào về sự bền vững của chế độ chuyên chế mà các học giả nghiên cứu về vấn đề

này cho các quốc gia khác đã đề xuất? Phải giải thích thế nào về sự bền vững của chế độ chuyên chế ở Trung Quốc, và đâu là bằng chứng cho các giải thích ấy? Những giải thích này có “mạnh” về mặt lý thuyết không? Sự vững vàng của chế độ chuyên chế ở Trung Quốc là hiện tượng nhất thời, hay một sự bền bỉ?

Giải thích sự dễ phục hồi của chuyên chế

Những lý thuyết về sự sống sót của chuyên chế đều có chung một đặc điểm: Chúng đảo ngược những lý thuyết về sự biến đổi của chế độ dân chủ. Nói rõ hơn: trong lúc những lý thuyết về tiến trình dân chủ hoá là nhằm phát hiện những yếu tố *thuận lợi* cho tiến trình ấy, thì những lý thuyết về sự sống sót của các chế độ toàn trị là nhằm chỉ ra sự *thiếu vắng* của chính những yếu tố này, hoặc là nhận diện sự *có mặt* của những yếu tố *bất lợi* cho tiến trình dân chủ hoá. Trong số những lý giải hiện hữu, ba nhóm sau đây là nổi bật.

Nhóm lý giải thứ nhất chú trọng đến phương diện kinh tế chính trị (political economy). Nói chung, chế độ chuyên chế nào mà dựa vào sự dồi dào tài nguyên thiên nhiên² của nước họ thì chế độ ấy có khuynh hướng bền bỉ hơn. Những chế độ như thế có thể “mua chuộc” người dân bằng cách chi tiêu rộng rãi cho các chương trình an sinh và đánh thuế thấp. Các nguồn lợi từ tài nguyên còn cho phép nhà cầm quyền tránh né trách nhiệm chính trị, và chi tiêu cho một bộ máy trấn áp hùng hậu. Những chế độ chuyên chế có trong tay các nguồn lực kinh tế đáng kể, ví dụ như doanh nghiệp nhà nước, cũng có khả năng sống sót lớn hơn, bởi lẽ sự kiểm soát ấy cho phép tập đoàn cai trị dùng hệ thống ban phát lợi quyền để giữ những người ủng hộ trung thành với họ, và khẳng định ảnh hưởng của tập đoàn cai trị ấy đối với nền kinh tế.

Nhóm lý giải thứ hai về sự bền vững của chuyên chế nhắm vào khả năng đáp ứng của chế độ đối với những thách thức mới về xã hội và chính trị. Ví dụ, một số chế độ chuyên chế đã xoay sở để không mất quyền lực bằng cách thao túng bầu cử. Chế độ một đảng nắm quyền lâu năm ở Malaysia và Singapore là nổi bật về mức độ tinh xảo của cơ cấu chính trị của họ. Trong 71 năm cầm quyền, Đảng Cách mạng Thể chế của Mexico (Partido Revolucionario Institucional, PRI) thường được xem là một “nền độc tài hoàn hảo”, mà đặc điểm là những thể chế chính trị rất phát triển và một quy trình thay thế lãnh đạo có trật tự, được sự ủng hộ của dân chúng.³ Một cách thích ứng của các chế độ chuyên chế bền vững là có những chính sách khác nhau đối với những loại “hàng

² Chú thích của người dịch: Hãy nghĩ đến tiểu vương quốc Ả Rập đầy dầu mỏ ở Trung Đông.

³ Chappell Lawson, “Mexico’s Unfinished Transition: Democratization and Authoritarian Enclaves in Mexico,” *Mexican Studies* 16 (Mùa hè 2000): 267-87.

hoá công” (public goods) do nhà nước cung cấp. Điển hình, những chế độ chuyên chế tinh xảo thì tập trung vào những hàng hoá công có khả năng nâng cao mức sống của dân chúng, chẳng hạn như tăng trưởng kinh tế,⁴ song hạn chế gắt gao những “hàng hoá phối hợp” (coordination goods), ví dụ như thông tin và hiệp hội, nhằm kìm hãm khả năng tổ chức của phe đối lập.⁵

Nhóm lý giải thứ ba chú trọng đến cán cân quyền lực giữa nhà cầm quyền và phe đối lập. Điều ngạc nhiên là, bất chấp tầm quan trọng hiển nhiên, vai trò của trấn áp trong sự sống còn của các chế độ chuyên chế lại ít được chú ý. Thế nhưng, một cách giải thích đơn giản và thuyết phục cho sự sống dai của các chế độ chuyên chế là: các chế độ này có chuẩn bị, không ngần ngại, và có khả năng vận dụng quyền lực áp bức cần thiết để đập tan mọi thách thức từ xã hội. Hơn bất cứ điều gì khác, chính sự đàn áp có hiệu quả đã giúp các chế độ chuyên chế ở Trung Đông tồn tại.⁶ Chừng nào mà cán cân quyền lực còn nghiêng về phía nhà cầm quyền chuyên chế thì sự sống sót của chế độ ấy còn được bảo đảm bởi trấn áp. Dĩ nhiên, nếu quân đội từ chối ủng hộ, như đã xảy ra ở Tunisia và Ai Cập đầu năm 2011, thì cán cân quyền lực sẽ thay đổi một cách có tính quyết định, và chế độ sẽ đến ngày tàn.

Trong trường hợp Trung Quốc, những thảo luận về sự bền vững của chế độ chuyên chế đã xoay quanh **ba chủ đề**: sự thể chế hoá chế độ, sự học hỏi và thích ứng về mặt tổ chức, và khả năng tổ chức và hành chính.

(a) Theo nhiều nhà phân tích, *sự thể chế hoá chế độ* – quy trình theo đó những thông lệ và quy luật quan trọng của “trò chơi” được lập ra và thực hiện – là yếu tố chính yếu cho sự bền bỉ của sự cai trị của ĐCS TQ. Theo các học giả này, từ năm 1989 ĐCS TQ đã hoàn chỉnh một cách đáng kể những quy trình về cách thức lãnh đạo truyền nhiệm, đã xác định trách nhiệm chức năng, và thăng thưởng những thành phần ưu tú dựa trên năng lực của họ. Theo Andrew Nathan thì những biện pháp này, và nhiều biện pháp khác, đã nâng cao rõ rệt mức độ thể chế hoá trong nội bộ ĐCS TQ, cho phép Đảng tiếp tục tồn tại và thành công.⁷ Còn theo quan điểm của Steve Tsang thì chế độ hậu Thiên An Môn đã biến dạng thành

⁴ Chú thích của người dịch: Cụ thể là giao thông vận tải, y tế, giáo dục cơ sở...

⁵ Bruce Bueno de Mesquita và George W. Downs, “Development and Democracy,” *Foreign Affairs* 84 (September-October 2005): 77-86. Chú thích của người dịch: Mesquita và Downs định nghĩa “hàng hoá phối hợp” (coordination goods) là loại hàng hoá (ví dụ như thông tin) có tác dụng làm dễ dàng sự thành lập các tổ chức, hội đoàn.

⁶ Xem Bellin, “Robustness of Authoritarianism in the Middle East”, và Louay Abdulkaki, “Democracy and the Re-Consolidation of Authoritarianism Rule in Egypt,” *Contemporary Arab Affairs* 1 (tháng 7 2008): 445-63.

⁷ Nathan, “Authoritarian Resilience”

một loại hình mới của “nếp cai trị Lê-nin-nít”, mà so với chủ nghĩa Lê-nin trước đây thì loại hình này khác rõ rệt và có nhiều khả năng bền vững hơn. Tsang cho rằng sự biến dạng ấy đã được ĐCSTQ thực hiện bằng cách theo đuổi một loạt chính sách để duy trì sự sống còn của họ, các chính sách này đặt trọng tâm ở những cái tổ lẽ lối cai trị (để công chúng không đòi hỏi dân chủ hoá), khả năng lớn hơn để đáp ứng với công luận, những cách quản lý kinh tế thực tiễn (theo đó, những yếu tố về ý thức hệ xã hội chủ nghĩa trở thành thứ yếu, nhu cầu tăng trưởng là ưu tiên), và khích động tinh thần yêu nước. Tsang gọi đó là “chủ nghĩa Lê-nin tham vấn” (consultative Leninism).⁸

(b) Những học giả nhấn mạnh yếu tố thứ hai – *sự học hỏi và thích ứng về mặt tổ chức* – thì cho rằng động lực của giai tầng tinh hoa trong chế độ chuyên chế chính là ước muốn sống sót của họ. Họ có thể rút ra nhiều bài học hữu ích từ sự suy tàn hoặc sụp đổ của những người như họ ở những nơi khác trên thế giới. Nhờ đó, một nhà nước chuyên chế có thể áp dụng những chính sách mới để kéo dài tuổi thọ và quyền lực của chế độ. Theo David Shambaugh, sự sụp đổ của Liên Xô đã dạy cho ĐCSTQ nhiều bài học, giúp Đảng này đưa vào sử dụng những chính sách đáp ứng hữu hiệu đối với những thử thách sau Chiến tranh Lạnh trong nước cũng như đối ngoại.⁹

(c) Lý giải thứ ba thì nhấn mạnh rằng, so với những chế độ chuyên chế khác ở các nước đang phát triển, *khả năng tổ chức và hành chính* của Trung Quốc là hơn hẳn. Từ năm 1989, ĐCSTQ đã có thêm nhiều biện pháp để tăng cường khả năng của nhà nước Trung Quốc trong việc thu ngân sách và bảo đảm thực thi các biện pháp điều tiết. Bằng cách bồi đắp năng lực của nhà nước như thế, ĐCSTQ đã tự làm cho họ bền vững hơn.¹⁰

Những giải thích trên đây về sự bền bỉ của chế độ Trung Quốc để lại nhiều câu hỏi quan trọng không có câu trả lời. Ví dụ, sự tồn tại lâu dài của một chế độ có là đồng nghĩa với sự bền vững của chế độ ấy không? Các học giả nghiên cứu về sự bền vững của chế độ cai trị chuyên chế ở Trung Quốc ít khi phân biệt hai ý niệm này. Song, một chế độ hiện tồn tại không nhất thiết có nghĩa là chế độ ấy bền vững; sống sót là một sự thực khách quan, còn sự bền vững là một ý niệm chủ quan. Do đó, những chế độ chuyên chế còn sống sót không nhất thiết là những chế độ có tính bền vững.

⁸ Steve Tsang, “Consultative Leninism: China’s New Political Framework,” *Journal of Contemporary China* 18 (tháng 11 2009): 865-80.

⁹ David Shambaugh, *China’s Communist Party: Atrophy and Adaptation* (Berkeley: University of California Press, 2008)

¹⁰ Dali Yang, *Remaking the Chinese Leviathan: Market Transition and the Politics of Governance in China* (Stanford: Stanford University Press, 2004).

Nếu không có một đối lập mạnh mẽ, hoặc nếu trấn áp tàn bạo, thì một chế độ chuyên chế bệ vệ – nghĩa là một chế độ không có tính chính đáng cao dựa vào thể chế hoá hoặc căn cứ trên thành tích – vẫn có thể bám giữ quyền lực lâu dài. Hãy xem, chẳng hạn, chế độ độc tài trường thượng của ông già Robert Mugabe ở Zimbabwe. Khó có thể nói rằng chế độ ấy là một chế độ chuyên chế bền vững! Vậy thì, rốt cuộc, cái gì tạo nên sự bền vững của một chế độ? Trường thọ có lẽ là tiêu chuẩn thường dùng nhất, và với tiêu chuẩn này thì những chế độ ở Myanmar¹¹, Cuba, và Bắc Triều Tiên phải được xem là bền vững. Song bởi lẽ cụm từ “bền vững” ám chỉ sức mạnh và khả năng chịu đựng và khắc phục nghịch cảnh, cụm từ “sự sống sót của chế độ” chỉ phản ánh một (trong nhiều) khía cạnh của tính bền vững. Sự thực là, những chế độ ấy có vẻ như luôn luôn trong tình huống bị đe dọa, một trạng thái khủng hoảng và bất an thường trực. Như vậy, khó mà gọi những chế độ ấy là bền vững. Ngay đối với những chế độ tương đối thành công – Trung Quốc và ít hơn một chút là Nga – cũng có nhiều ý kiến khác nhau về mức độ bền vững của họ. Trong trường hợp Trung Quốc, chẳng hạn, ĐCSQT phải đối phó hàng ngày với những thách thức và xáo trộn, từ hàng trăm vụ phản kháng ở địa phương đến những tai nạn và thảm họa mà nguyên nhân là tham nhũng và bất tài. Đảng bị bắt buộc chi tiêu một số lượng nguồn lực khổng lồ để giữ gìn trật tự trong nước.

Sự bền vững của một chế độ chuyên chế, dù định nghĩa cách nào, cũng có thể là kết quả của những chiến thuật để tồn tại mà hiệu lực đã được chứng thực qua kinh nghiệm, thay vì do những chiến lược chính trị mới mẻ của chế độ ấy. Nhiều nghiên cứu đã chú trọng đến (i) việc các lãnh tụ chuyên chế dựa vào những cuộc bầu cử “cạnh tranh nửa vời” để chính đáng hoá quyền lực của họ và (ii) thành công của các chế độ chuyên chế trong sự sắp xếp trình tự kế nhiệm và thăng thưởng những thành phần ưu tú của chế độ.¹² Tuy nhiên, các biến số (variable) quan trọng hơn cả những yếu tố trên đây là: sự đỡ đầu kinh tế, sự mua chuộc chính trị, và sự đàn áp đầy hiệu quả và không khoan nhượng. Dù với tất cả những thành công và sức mạnh mà ta cảm thấy ở họ, các chế độ chuyên chế đã không thể giải quyết một cách hữu hiệu những nhược điểm có tính hệ thống mà mọi người đều thấy, đe dọa sự tồn tại lâu dài của chế độ và hạn chế số chính sách mà chế độ có thể lựa chọn để đáp ứng đòi hỏi của dân chúng. Những nhược điểm ấy gồm sự bất chính danh về chính trị; tham nhũng tràn lan mà nguyên nhân là sự thiếu trách nhiệm chính trị (khi mà người phạm lỗi chẳng bị hề hấn gì) và sự lệch pha giữa

¹¹ Chú thích của người dịch: Tác giả viết bài này trước khi có cuộc cách mạng gần đây ở Myanmar.

¹² Xem Steven Levitsky và Lucan A. Way, “Election Without Democracy: The Rise of Competitive Authoritarianism,” *Journal of Democracy* 12 (tháng 4, 2002), 51-65

lợi ích của chế độ (nói chung) và lợi ích của tay chân chế độ ấy; việc giai cấp trung lưu bị đẩy ra ngoài chính trị, và các chính sách “săn môi” của nhà nước – những chính sách biến các nhóm xã hội bị thiệt thòi thành nạn nhân và khiến họ tha hoá. Chừng nào mà những nhược điểm có tính hệ thống như thế còn tồn tại trong một chế độ chuyên chế thì chế độ ấy còn khó giữ được sự bền vững.

Phải nhìn nhận rằng vài chế độ chuyên chế đã tăng cường khả năng sinh tồn của họ bằng cách cải tiến các quy luật nội bộ về thể thức truyền nhiệm và thăng thưởng, rút những bài học có ích từ sự thành công hoặc thất bại của những chế độ chuyên chế khác, kiện toàn cơ cấu hành chính nhà nước, và sắp xếp để hạn chế sự cung cấp những “hàng hoá phối hợp”. Không thể phủ nhận rằng những chế độ chuyên chế như thế là tinh vi về mặt thể chế lẫn chiến thuật so với những chế độ độc tài làng nhàng ở các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, một lý giải về sự sống sót của những chế độ chuyên chế *bền vững* không thể chỉ gồm những yếu tố ấy; lý giải đó còn cần phân tích những yếu tố đã giúp các chế độ ấy giữ quyền lực, cũng như nhận định về những thể lực đe dọa sự tồn tại lâu dài của chúng. Đối với các nền chuyên chế đương đại, một tiếp cận phân tích có tính tổng thể như thế có nhiều khả năng phát hiện những hiểu biết sâu sắc hơn về động học chính trị (political dynamics) của sự sống còn cũng như sự sụp đổ của chế độ.

Đặc biệt, chúng ta nên chú ý xét những lý giải đơn giản hơn, trực tiếp hơn, về sự sống sót của các chế độ chuyên chế – thành tích kinh tế, chẳng hạn. Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng, nếu mọi yếu tố đều như nhau, thì những chế độ chuyên chế nào mà, bằng cách nào đó, đã có một thành tích kinh tế tốt, là có khả năng tồn tại lâu dài hơn.¹³ Hiển nhiên, các chế độ chuyên chế sẽ có được tính chính danh về chính trị nếu mức sống của người dân tăng lên nhờ tăng trưởng kinh tế bền vững. Chế độ ấy có thể dùng những lợi tức (rents) sinh ra từ đó để mua chuộc giới trung lưu và tái phân phối những lợi ích của tăng trưởng cho giới tinh hoa cai trị, do đó sẽ làm giảm đi những tranh giành nội bộ để chia nhau một số lượng lợi lộc ít nhiều là cố định. Tăng trưởng kinh tế bền vững trong một chế độ chuyên chế cũng cho phép giai cấp cai trị chi tiêu và giữ một bộ máy đàn áp rộng lớn để đè nén đối lập chính trị.

Một giải thích đơn giản nữa là chế độ càng có nhiều chọn lựa trong số các chính sách sống còn – danh mục các phương pháp để nắm giữ quyền lực càng đa dạng – thì càng có khả năng sống lâu. Vũ lực không thôi có thể giúp củng cố vài chế độ chuyên chế, song dựa nhiều vào đàn áp có thể là tốn kém. Hơn nữa, nguồn lực chi tiêu cho một lực lượng

¹³ Adam Przeworski và các đồng tác giả, *Democracy and Development: Political Institutions and Well-Being in the World, 1950-1990* (New York: Cambridge University Press, 2000)

quân đội và công an rộng lớn có thể được dùng (một cách hữu hiệu hơn) vào những chiến lược sống còn không sử dụng đàn áp, chẳng hạn như mua chuộc đối lập và ban phát lợi lộc trong một hệ thống đỡ đầu (patronage). Những chế độ có độ đàn áp cao cũng sẽ khó có khả năng tạo lòng tin ở các doanh nghiệp tư nhân, hoặc để tạo cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp này. Robert Barro đã khám phá rằng đàn áp nặng nề sẽ làm tăng trưởng kinh tế chậm lại, trong khi đàn áp “vừa phải” có thể có ảnh hưởng tích cực.¹⁴ Những chế độ chuyên chế chỉ dựa vào đàn áp thì thường có thành quả kinh tế vô cùng thấp kém, gieo hạt giống bất mãn trong dân chúng và bào mòn tính chính danh của chế độ.

Cho dù thành tích kinh tế của một chế độ chuyên chế có là thoải đáng, và chiến lược lẫn chiến thuật sống sót của họ là tinh xảo, thì chế độ ấy cũng còn phải đối phó với những nhược điểm tự thân của chuyên chế: *một là*, sự thiếu vắng tính chính danh theo quy trình (procedural legitimacy), *hai là*, một cơ sở ủng hộ nhỏ hẹp từ xã hội, *ba là*, sự lệch pha trầm trọng về lợi ích giữa tổng thể của chế độ và tay chân của chính chế độ ấy, và *bốn là*, tham nhũng trong chế độ ấy có tính hệ thống và rộng khắp. Những nhược điểm ấy đe dọa sự tồn tại lâu dài của chuyên chế. Như vậy, nếu một chế độ chuyên chế nào biểu lộ sự bền vững thì hầu như chắc chắn rằng đó chỉ là một hiện tượng lâm thời, che giấu những nhược điểm đưa đến cái chết của chế độ ấy.

Bí quyết của sự tồn tại của ĐCS TQ

Ba bí quyết cho sự tồn tại của ĐCS TQ là (1) đàn áp tinh xảo, (2) chủ nghĩa kinh tế nhà nước, và (3) mua chuộc chính trị. Những người chủ xướng lý thuyết về khả năng phục hồi của các chế độ chuyên chế thường bỏ qua vai trò của họ, hoặc cho nó là nhỏ. Dù các chính quyền chuyên chế có thể dùng những biện pháp khác (đôi khi tinh xảo hơn) để giữ quyền hành, biện pháp quan trọng nhất vẫn là sử dụng vũ lực đối với những người chống đối họ. Không chế độ chuyên chế nào có thể tồn tại mà không dựa vào đàn áp. Sự khác biệt giữa những chế độ chuyên chế thành công nhiều và thành công ít phần lớn là ở cách họ đàn áp. Những chế độ chuyên chế khá thành công thì trấn áp có chọn lọc, và hữu hiệu, trong khi những chế độ chuyên chế ít thành công thì thường đàn áp phe đối lập một cách thô bạo hơn, lãng phí hơn, và bằng những cách kém hiệu quả hơn.

Từ những năm đầu của thập kỷ 1990, Trung Quốc đã chuyển sang chính sách “đàn áp khôn ngoan”. ĐCS TQ đã thu hẹp lĩnh vực trấn áp và chuyển dịch tâm điểm các biện pháp đàn áp của họ. Trong khi vẫn tiếp tục hạn chế tự do chính trị và các quyền dân sự của người dân, ĐCS TQ hầu như hoàn toàn không còn đụng chạm gì đến đời tư của dân chúng và

¹⁴ Robert J. Barro, “Democracy and Growth,” *Journal of Economic Growth* 1 (tháng ba 1996): 1-27

châm dút xen vào những vấn đề liên quan đến lối sống. Cùng lúc ấy, nhà cầm quyền đã vạch ra một đường ranh rõ ràng đối với các phong trào đối lập chính trị có tổ chức, thành phần mà họ không khoan nhượng dưới bất cứ hình thức nào.

Trấn áp có chọn lọc, chẳng hạn như sự đàn áp tàn bạo nhóm bán tôn giáo Pháp Luân Công, hoặc nhắm vào những người chống đối chủ chốt, vừa tránh được sự bất bình của đa số dân chúng, mà vẫn đạt được các mục đích “chặt đầu chính trị” và ngăn chặn sự xuất hiện của đối lập có tổ chức. Chiến thuật này cũng giúp nhà cầm quyền không phung phí những “nguồn lực đàn áp” của họ và sử dụng những nguồn lực ấy một cách hữu hiệu hơn. Chế độ của ĐCSSTQ đã áp dụng một cách có chọn lọc hơn các cuộc trừng trị ác nghiệt, chẳng những vì họ đã rút kinh nghiệm từ những biến cố năm 1989 mà còn nhờ sự phân tán thể chế của Đảng-Nhà nước. Đặc tính quyền hành đa tầng của Trung Quốc cho phép chế độ ấy tránh: hoặc là (a) đàn áp quá trớn, hoặc là (b) nhượng bộ không cần thiết những cuộc phản kháng được nhiều ủng hộ của quần chúng.

Chiến thuật trấn áp của chế độ cũng thêm tinh xảo, dù Đảng vẫn không chút nhân nhượng trong việc nắm chặt độc quyền chính trị của họ. Bây giờ thì Đảng chuộng một tiếp cận ít tàn bạo hơn, chẳng hạn như ép buộc những nhân vật chống đối có ảnh hưởng phải lưu vong ở nước ngoài, thay vì bỏ tù họ lâu dài. Sự sách nhiễu hàng ngày những người tranh đấu cho nhân quyền cũng như các nhà đối kháng chính trị được thực hiện một cách “ôn hoà” hơn: một biện pháp thường được dùng là mời họ đi uống trà với công an. Tương tự, phương pháp mà chế độ đối phó với những xáo trộn xã hội (ngày càng tăng) cũng trở nên tinh vi hơn. Phải đương đầu với hàng trăm vụ biểu tình, phản kháng mỗi ngày, Đảng-Nhà nước đã cho thấy rằng họ có một khả năng đáng kể để điều động những biện pháp hết sức hữu hiệu, chẳng hạn như nhanh chóng bắt giữ những lãnh tụ phản kháng để “trảm” những rối loạn địa phương, giải tán các cuộc tụ tập, và trấn an các đám đông.¹⁵

Cố gắng của chế độ để uốn nắn dư luận quần chúng cũng đã trở nên rất đa dạng – một kết hợp của kiểm duyệt nghiêm ngặt và vận động để có sự ủng hộ của người dân. Thay vì chỉ bắt buộc học tập ý thức hệ như xưa, tuyên truyền của ĐCSSTQ trong những năm gần đây đã biết cách gây ảnh hưởng lên các vấn đề mà xã hội quan tâm bằng cách biểu dương thành tích của Đảng trong việc đối phó với những vấn đề xã hội, chẳng hạn như giá thuê nhà lên cao, hoặc là việc ngày càng khó nhận lãnh các dịch vụ y tế. Dù tiếp cận này không luôn luôn thành công, nó là một ví dụ rõ ràng cho thấy ĐCSSTQ ngày càng tinh tế.

¹⁵ Xem Murray Scot Tanner, “Chinese Government Responses to Rising Social Unrest”, Điều trần trước US-China Economic and Security Review Committee, 14 tháng 4, 2005.

Qua những khoản đầu tư khổng lồ cho nhân lực, công nghệ, và huấn luyện, ĐCSTQ đã mạnh mẽ tăng cường khả năng tác nghiệp của các lực lượng an ninh, những lực lượng vốn đã có ngân quỹ dồi dào, trang bị đầy đủ, và được huấn luyện kỹ lưỡng. ĐCSTQ đã đối phó với sự xuất hiện của những nguy cơ mới, chẳng hạn như công nghệ thông tin và viễn thông, bằng các biện pháp phòng chống khá hữu hiệu. Những biện pháp này gồm các quy định điều tiết cũng như những thủ thuật công nghệ. Bằng cách ấy, chế độ đã ngăn chặn các ảnh hưởng chính trị của cuộc cách mạng thông tin, dù họ phải dùng những chiến thuật mới để thực hiện việc này. Thay vì để dòng chảy thông tin tuột ra ngoài tầm kiểm soát của họ, công tác tuyên truyền của ĐCSTQ đã trở nên tinh xảo hơn, giúp ĐCSTQ giữ gìn bá quyền chính trị của Đảng.

Khả năng vận hành của Đảng để đối phó với những tai ương bất ngờ cũng đã tốt hơn trong thập kỷ vừa qua. Vào năm 2003, khi bệnh dịch SARS bùng nổ, Trung Quốc phải đương đầu với một cuộc khủng hoảng y tế công cộng trầm trọng nhất từ khi Cách mạng Văn hoá. Các phản ứng ban đầu của chính phủ là bất lực và vô hiệu quả. Tuy nhiên, sau khi thay thế một số quan chức cao cấp then chốt, chế độ đã nhanh chóng lật ngược tình hình. Thiên tai, đại nạn, chống đối, và những sự cố tương tự là rất thường xảy ra ở Trung Quốc. Nhờ đối phó tốt với những tình trạng khẩn cấp như thế, các cú sốc thường xảy ra ấy đã không gây nhiều tổn thương cho sự cai trị của ĐCSTQ.

ĐCSTQ hoàn toàn thấu hiểu liên hệ chặt chẽ giữa sự sống còn chính trị và quyền kiểm soát nguồn lực kinh tế của quốc gia. Nếu không có quyền ban phát bổng lộc kinh tế, chắc chắn là Đảng sẽ mất sự trung thành của đảng viên và khả năng bám giữ quyền lực. Vì thế, ĐCSTQ giữ quyền kiểm soát sâu rộng và chặt chẽ các doanh nghiệp nhà nước của Trung Quốc để Đảng có thể ban phát ân huệ chính trị.¹⁶ Điều này có nghĩa là từ bản chất, ĐCSTQ không thể thực thi những cải cách có định hướng thị trường vượt một mức độ nhất định, bởi lẽ những cải cách ấy sẽ đưa đến kết quả tối hậu là ngấm ngấm hủy hoại cơ sở chính trị của Đảng. Sự chững lại của cải cách kinh tế Trung Quốc trong những năm gần đây đã chứng tỏ điều này. Thực vậy, chẳng những Đảng đã công khai cho biết ý định của họ là nắm giữ quyền điều hành những lĩnh vực kinh tế chủ chốt như tài chính, năng lượng, viễn thông, và vận tải, nhưng họ còn bảo vệ những độc quyền hoặc thiếu quyền (oligopoly) này chống lại cạnh tranh từ trong nước lẫn nước ngoài. Doanh nghiệp nhà nước không chế những lĩnh vực này, trong khi doanh nghiệp tư nhân và cạnh tranh từ nước ngoài bị ngăn cản. Những chính sách như thế làm trì hoãn tốc độ tư hữu hoá, nhưng chúng cho phép nhà nước tiếp tục là chủ thể kinh tế hùng mạnh nhất của quốc gia.

¹⁶ Xem Richard McGregor, *The Party: The Secret World of China's Communist Rulers*, NY:Harpers, 2010

Dù đã trải qua ba thập kỷ cải cách kinh tế, doanh nghiệp do Nhà nước - Đảng sở hữu hoặc kiểm soát vẫn chiếm đến 40% của GDP Trung Quốc. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008, sự khống chế của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế còn tăng lên một tầm cao mới khi chính phủ dùng những biện pháp tài khoá và tiền tệ tích cực để giữ tốc độ tăng trưởng. Với một bộ chính sách kích cầu gần 700 tỷ USD, cộng với 2000 tỷ USD vốn vay mới của ngân hàng, nhà nước Trung Quốc còn tăng thêm sức mạnh cho các doanh nghiệp nhà nước, trong lúc khu vực tư nhân thì co cụm.¹⁷

Tuy sự tiếp tục nhúng tay sâu rộng của nhà nước vào nền kinh tế gây ra nhiều mất mát không lồ về mặt hiệu năng, nó có những ích lợi chính trị rõ rệt. Đảng vẫn nắm quyền bổ nhiệm lãnh đạo các doanh nghiệp nhà nước và khả năng ban phát những ân huệ kinh tế béo bở cho những thành phần nòng cốt của đảng (công chức và các nhà kinh doanh có liên hệ đến giới tinh hoa cai trị). Đối với những thành viên của các nhóm này, sự đỡ đầu của Đảng Cộng sản đã cho họ lợi ích. Theo một nghiên cứu, các công ty có móc nối chính trị thường có giá chào cao hơn khi cổ phần của họ được niêm yết trên thị trường chứng khoán Trung Quốc.¹⁸ Như thế, sự “đỡ đầu kinh tế” (economic patronage) phục vụ hai mục đích: Nó vừa là một công cụ chính yếu để ảnh hưởng các sinh hoạt kinh tế, vừa là một nguồn khích lệ để thu hút và giữ gìn sự trung thành của những người ủng hộ chính trị cốt cán của chế độ.

Ngoài việc nắm chặt đòn bẩy kinh tế, các chính quyền chuyên chế còn có thể kéo dài tuổi thọ bằng cách mở rộng cơ sở xã hội (social bases) của họ. Từ đầu thập kỷ 1990, ĐCS Trung Quốc đã khá thành công khi làm việc ấy, xây dựng một liên hiệp với các thành phần tinh hoa bằng cách mua chuộc, lôi kéo (cooptation). Nâng cao địa vị chính trị của giới trí thức và tầng lớp chuyên gia, và cải thiện đời sống vật chất của họ – đồng thời sử dụng quy định và cấm đoán để trừng phạt và ngăn cản những trí thức nào dám chống lại chế độ – là những thành tố quan trọng nhất của chiến lược này.

Đảng cũng đồng bộ vận động để kết nạp trí thức và chuyên gia vào Đảng và ban thưởng cho những người này các chức vụ chuyên môn trọng yếu. Nỗ lực ấy đã thành công chẳng những trong việc nâng cao năng lực chuyên môn của Đảng mà còn mở rộng cơ sở Đảng trong thành phần trí thức, một giai cấp xã hội tinh hoa mà trong thập kỷ 1980 đã có

¹⁷ Barry Naughton, “China’s Economic Policy Today: The New State Activism,” *Eurasian Geography and Economics* 52 (tháng 5-6, 2011): 313-329.

¹⁸ Bill Francis, Iftekar Hassan, và Xian Sun, “Political Connections and the Process of Going Public: Evidence from China,” *Journal of International Money and Finance* 28 (tháng 6, 2009): 696-719..

nhiều bất đồng với Đảng về vấn đề cải cách chính trị.¹⁹ Tuy nhiên, nỗ lực rùm beng để thu nạp các doanh nhân tư vào Đảng đã không giúp mở rộng cơ sở của Đảng như đối với giới trí thức và chuyên gia nói ở trên, bởi lẽ đa số những người sở hữu tư doanh ngoài nông nghiệp thì đã là Đảng viên rồi, và cũng đã lợi dụng quyền lực của họ để biến những tài sản sở hữu của nhà nước thành tài sản tư. Tuy nhiên, cũng đã có các nghiên cứu kết luận rằng ĐCSTQ tương đối thành công trong việc mua chuộc và lôi kéo các doanh nhân tư. Vài học giả thậm chí đã gọi những doanh nhân Trung Quốc là “đồng minh của nhà nước”²⁰. Một nghiên cứu cho thấy những quan chức địa phương nào ủng hộ khu vực tư nhân thì thành công hơn trong việc gắn kết những doanh nhân tư vào cơ cấu quyền lực địa phương.²¹

Chiến lược mua chuộc chính trị của ĐCSTQ đã thành công một cách không ngờ, khiến nhiều nhà quan sát kết luận rằng phần lớn giai cấp trung lưu đang xuất hiện ở Trung Quốc ưa chuộng tình trạng hiện thời. Ngoài việc bình định giai cấp trung lưu, ĐCSTQ cũng thay đổi được thành phần cơ sở đảng viên của họ. Vào thời Mao, phần lớn đảng viên ĐCSTQ là nông dân và công nhân, nhưng bây giờ thì Đảng là của giới tinh hoa. Theo con số chính thức công bố năm 2010, xấp xỉ 10% trong số 78 triệu đảng viên vào cuối năm 2009 là công nhân và 20% là nông dân. Bẩy mươi phần trăm còn lại là công chức, các nhà quản lý, cán bộ hưu trí, chuyên gia, sinh viên đại học, và trí thức. Đặc biệt đáng kể là tỷ lệ khá lớn của thành phần có học vấn cao trong ĐCSTQ – 36% đảng viên là đã tốt nghiệp đại học hoặc có chút ít giáo dục đại học, và 15% là những chuyên gia quản lý, kỹ thuật, những nhà chuyên môn các ngành khác, và sinh viên đại học.²² Để so sánh, không đến 8% tổng số dân Trung Quốc là có giáo dục đại học. Nói ngắn gọn, sự mua chuộc chính trị đã biến Đảng thành một liên minh mà nền tảng là giới tinh hoa. Sự tích hợp giữa một bên là các thành phần tinh hoa trọng yếu và bên kia là chế độ chuyên chế, đã đem lại lợi ích chính trị đáng kể cho những người cai trị. Trong số các lợi ích ấy là: những thành phần có thể chống đối không thể tiếp cận với các tinh hoa xã hội, và gây thêm rất nhiều khó khăn cho những nhóm có vị thế thấp nếu các nhóm này muốn tổ chức và trở nên những lực lượng chính trị hữu hiệu.

¹⁹ Xem Cheng Li, “The Chinese Communist Party: Recruiting and Controlling the New Elites,” *Journal of Current Chinese Affairs* 38, số 3 (2009): 13-33.

²⁰ Jie Chen và Bruce J. Dickson, *Allies of the State: China's Private Entrepreneurs and Democratic Change* (Cambridge: Harvard University Press, 2010).

²¹ Björn Akperman, “‘Wrapped up in Cotton Wood’: Political Integration of Private Entrepreneurs in Rural China,” *China Journal* 56 (tháng 7, 2006): 33-61.

²² Tân Hoa Xã, 28 tháng 6 năm 2010.

Phía sau bề mặt của sức mạnh chuyên chế

Có một sự khác biệt rõ rệt và gọi tò mò giữa sức mạnh của các chế độ chuyên chế như được đánh giá bởi các quan sát viên bên ngoài và mức độ bất an mà chính những nhà cầm quyền chuyên chế cảm thấy. Các lãnh tụ độc tài luôn luôn cảnh giác đề phòng những thế lực đe dọa dù hết sức bé nhỏ cho sự cai trị của họ. Họ chi tiêu những nguồn lực khổng lồ và có những biện pháp trấn áp cực kỳ cứng rắn để bảo vệ sự cai trị ấy. Nhưng nếu chế độ chuyên chế thực sự là mạnh thì những biện pháp tốn kém như thế, mà động lực là cảm giác bất an, sẽ tự gây thất bại và phản tác dụng. Những biện pháp ấy sẽ là không cần thiết và, qua việc phung phí nguồn lực hiếm hoi của chế độ, sẽ ngấm ngấm xói mòn khả năng tồn tại dài lâu của chế độ. Thế thì tại sao có sự khác biệt (giữa nhận định bên ngoài và cảm giác bên trong) này? Câu trả lời rất là đơn giản: Cái sức mạnh của chuyên chế mà người bên ngoài nhìn thấy chỉ là một ảo ảnh mà thôi. Những người bên trong – chính những lãnh tụ độc tài – có thông tin về các nhược điểm của chế độ mà người bên ngoài ít biết đến. Những nhược điểm này khiến các nhà độc tài cảm thấy bất an và làm họ cư xử như vậy trong sự bất an ấy.

Tính bền vững của chế độ chuyên chế Trung Quốc có thể là một hiện tượng tạm thời, mà định mệnh bất buộc sẽ sụp đổ vì những hụt hẫng có tính thể chế và hệ thống của chế độ ấy. Không thể nào sửa đổi những hụt hẫng này vì chúng là bản chất của hệ thống chuyên chế. Vì thế, những biện pháp mà ĐCS Trung Quốc đã áp dụng từ đầu thập kỷ 1990 để củng cố sự cai trị của họ (không nói đến việc chúng có hiệu lực đến đâu) chỉ có tác động là làm giảm bớt phần nào những hậu quả nguy hại mà những hụt hẫng nói trên đã gây ra đối với sự sống còn của chế độ. Về lâu về dài, chế độ chuyên chế của Trung Quốc đa phần là sẽ mất đi sự bền vững của nó.

Oái oăm là, chính sự thành công ngắn hạn của chế độ chuyên chế có thể làm suy giảm khả năng tồn tại và hiệu quả dài hạn của chế độ ấy. Thành công, định nghĩa như là khả năng của chế độ đè đập tan đối lập và bảo vệ độc quyền chính trị, có nhiều khả năng sẽ khiến những lãnh tụ chuyên chế, không bị ràng buộc bởi đối lập chính trị và bất chấp luật pháp, có những hành động cướp bóc và trộm cắp, và do đó sẽ không tránh khỏi làm yếu đi khả năng tồn tại lâu dài của chế độ.

Vì nhiều lý do, những chế độ chuyên chế có khuynh hướng sinh ra tham nhũng. Một lý do chính là tầm nhìn tương đối ngắn của những nhà độc tài, là những người mà quyền hành cầm trong tay không vững, không chắc, và không bảo đảm. Ngay ở những quốc gia có tình trạng *tương đối* khả quan vì quy trình chuyển giao quyền lực và thăng thưởng là rõ ràng, như ở Trung Quốc, sự khả quan ấy chỉ là *tương đối* so với tình trạng trước đây. Sự trao quyền cho người kế nhiệm ở cấp tối cao vẫn còn mờ đục và không thể đoán trước. Mặc dù những người lãnh đạo chớp bu

đã dàn xếp, mặc cả với nhau, để có những sự thoả thuận, do đó tránh những tranh giành quyền lực gây bất ổn, chính trị thừa kế vẫn ngấp chìm trong bí ẩn và chủ nghĩa bè phái, cục bộ. Trong trường hợp thăng chức, chỉ tiêu khách quan duy nhất có vẻ là tuổi tác: mọi yếu tố khác – những yếu tố được giả định là căn cứ trên năng lực – đều có thể được “muru tính”. Việc nhiều quan chức được lên cao là nhờ đút lót cho thấy rằng sự thiên vị cá nhân tiếp tục có vai trò quan trọng trong những quyết định bổ nhiệm trong nội bộ Đảng.

Tất cả những điều trên đây gây bất trắc cho tương lai chính trị của đảng viên ở mọi cấp của ĐCS TQ và do đó khuyến khích lối hành xử cướp giật ở họ. Nhiều bằng chứng cho thấy tham nhũng ở Trung Quốc đã trầm trọng hơn trong những năm gần đây, bất kể các chiến dịch chống tham nhũng mà ĐCS TQ vẫn thường khởi xướng.²³ Quan trọng hơn, vì sự can thiệp sâu và rộng của Đảng – Nhà nước Trung Quốc vào nền kinh tế, sự kết hợp giữa động cơ (thúc đẩy bằng cảm nhận cái bất trắc của tương lai) và cơ hội (gắn gũi với những món “tô kinh tế”) có thể sinh ra một môi trường lý tưởng cho thành phần “tay trong” của Đảng tham gia vào những hoạt động thông đồng, cướp giật, và trộm cắp.

Tham nhũng đe dọa sự tồn tại lâu dài của những chính quyền chuyên chế bằng nhiều cách. Nó là trở ngại cho tăng trưởng kinh tế, và như thế làm suy giảm tính chính danh chính trị của chế độ cũng như khả năng chi tiêu của nhà nước cho một hệ thống đỡ đầu tốn kém và cho bộ máy đàn áp rộng lớn của họ. Tham nhũng cũng là một nguyên nhân gia tăng bất bình đẳng thu nhập, bởi lẽ nó sẽ có lợi cho một thiểu số giai cấp tinh hoa có móc nối, thiệt hại cho an sinh cộng đồng, và do đó sẽ tăng ác cảm đối với chế độ, khiến xã hội thêm căng thẳng. Tham nhũng cũng tạo một môi trường nhiều rủi ro, làm khó khăn hơn việc thực thi những luật lệ về lao động, về thực phẩm và thuốc men, về an toàn môi trường, do đó tăng thêm những rủi ro về tai nạn và thảm họa, và cũng gia tăng khả năng đối phó kém cỏi của chính phủ đối với những sự cố ấy.²⁴

Giới hạn của sự mua chuộc chính trị

Tự bản chất, chính thể chuyên chế là một kết cấu chính trị có tính loại trừ. Dù sự hội nhập các tinh hoa xã hội vào chế độ ấy có thể đem lại một số lợi ích ngắn hạn cho những người cai trị, đó là một chính sách tốn kém và rốt cuộc là không bền vững, bởi lẽ tiến trình hiện đại hoá sẽ phát sinh những tinh hoa xã hội nhanh chóng hơn là tốc độ mà những nhà cai trị độc tài có thể mua chuộc, lôi kéo. Không sớm thì muộn, chế độ sẽ

²³ Andrew Weideman, “Anticorruption campaigns and the Intensification of Corruption in China,” *Journal of Contemporary China* 14 (tháng 2, 2005), 93-116.

²⁴ Xem Yan Sun, *Corruption and Market in Contemporary China* (Ithaca: Cornell University Press, 2004)

không còn khả năng mua chuộc đông đảo tinh hoa xã hội, do đó tạo ra một thành phần tiềm ẩn của những lãnh tụ đối lập.

Một thử thách chủ chốt về khả năng của ĐCS TQ trong cố gắng lôi kéo về phía họ những thành phần ưu tú mới của xã hội là tạo việc làm cho những người tốt nghiệp đại học. Từ cuối những năm 1990, số người ghi danh ở các trường đại học và cao đẳng Trung Quốc tăng vọt. Vào năm 1997, những cơ sở giáo dục cấp ba của Trung Quốc nhận hơn một triệu sinh viên mới; năm 2009, những nơi này nhận 6,4 triệu. Con số tốt nghiệp đại học cũng tăng nhanh trong khoảng thời gian này. Năm 1997 có 829,000 sinh viên tốt nghiệp đại học; năm 2009, con số này là 5,3 triệu.²⁵

Dù quan tâm đặc biệt đến việc lôi kéo những tinh hoa xã hội, ĐCS TQ chỉ có thể tuyển mộ vào hàng ngũ của họ một tỷ lệ rất nhỏ những người tốt nghiệp đại học ở Trung Quốc. Năm 2009, ĐCS TQ kết nạp 919,000 đảng viên mới với bằng cấp đại học (xấp xỉ 30% đảng viên mà ĐCS TQ tuyển mộ hàng năm).²⁶ Nói cách khác, cho đến nay thì ĐCS TQ chỉ có thể hấp thụ mỗi năm khoảng 20% số tăng (thuần) của thành phần dân chúng có giáo dục đại học. Điều này có nghĩa là ĐCS TQ phải để ngoài Đảng đại đa số sinh viên vừa tốt nghiệp đại học. Bởi lẽ tư cách Đảng viên mang lại các quyền lợi vật chất to lớn, những người tốt nghiệp đại học nhưng không được vào Đảng chắc chắn sẽ thất vọng về mặt chính trị cũng như về mặt xã hội.²⁷ Vì những sinh viên tốt nghiệp các trường cao đẳng hạng nhì và hạng ba đã gặp rất nhiều khó khăn khi tìm việc làm trong những năm gần đây, triển vọng thành phần này sẽ trở thành một lực lượng chống chế độ là ngày càng lớn.²⁸

Hiệu quả dài hạn của sự mua chuộc chính trị cũng bị giới hạn bởi lòng trung thành đáng nghi ngờ của những thành phần tinh hoa xã hội trong tầm ngắm được kết nạp vào Đảng và vào hệ thống đỡ đầu của nó. Khi những cá nhân ấy gia nhập Đảng hoặc ủng hộ chính sách của Đảng phần nhiều là vì quyền lợi vật chất của họ, ĐCS TQ khó mà hoàn toàn tin tưởng ở sự trung thành của họ nếu như khả năng của Đảng để thoả mãn những quyền lợi vật chất ấy giảm đi, vì nền kinh tế bị trì trệ, hoặc do hạn

²⁵ *Statistical Yearbook of China* (Beijing: Zhongguo tongjijianjian chubanshe, 2010), 756-57

²⁶ Tân Hoa Xã, 28 tháng 6, 2011

²⁷ Một nghiên cứu về những đặc quyền của đảng viên ĐCS TQ là Bruce J. Dickson và Maria Rost Rublee, "Membership has its Privileges: the Socioeconomic Characteristics of Communist Party Members in Urban China," *Comparative Political Studies* 33 (tháng 2 năm 2000), 87-112.

²⁸ Một cuộc thăm dò trực tuyến năm 2009 21,057 các sinh viên mới ra trường cho thấy chỉ phân nửa là có việc làm. Vào năm 2007 và 2008, tỷ lệ này là 56 và 52 phần trăm; xem <http://edu.qq.com>, 30 tháng 7 năm 2009.

chế của ngân quỹ nhà nước. Nếu gặp khủng hoảng, khi những thành phần ủng hộ cơ hội này có thể được kêu gọi để hi sinh tính mạng hoặc tài sản để bảo vệ Đảng, khó tưởng tượng rằng đa số sẽ gắn bó với một chế độ mà họ thấy có nguy cơ sụp đổ.

Tuy nhiên, những chế độ chuyên chế thường thích ứng và tự điều chỉnh khi gặp khủng hoảng. ĐCSTQ đã có nhiều biện pháp để củng cố chế độ nhằm đối phó với những thử thách gây ra bởi cuộc khủng hoảng Thiên An Môn năm 1989 và sự sụp đổ của Cộng sản châu Âu không lâu sau đó. Nói chung, những biện pháp ấy đã có hiệu quả trong việc đáp ứng những thử thách đến từ hai cuộc khủng hoảng này, hồi phục nền kinh tế trì trệ của Trung Quốc bằng cách gia tăng tự do hoá và mở cửa ra thế giới bên ngoài, chấm dứt sự cô lập quốc tế, làm an lòng giới trí thức và gây thêm tin tưởng từ cộng đồng doanh thương. Song, những biện pháp giúp chế độ giữ quyền lực trong những xáo trộn của hậu bán thế kỷ 20 không nhất thiết cũng sẽ hữu hiệu như thế trong thời kỳ hậu khủng hoảng.

Chống đối của người hoạt động

Hiện tại, sau hai thập kỷ tăng trưởng nhanh chóng, khung cảnh chính trị và môi trường xã hội kinh tế của Trung Quốc đã thay đổi cơ bản. Những đe dọa mới cho việc ĐCSTQ bám giữ quyền lực đã xuất hiện, trong khi các nguy cơ của những năm đầu thập kỷ 1990 – các đe dọa mà chính sách sinh tồn thích ứng hiện tại của Trung Quốc được thiết lập để chống đỡ – đã biến mất hoặc tan vỡ. Chính phủ Trung Quốc không còn phải đối phó với sự cô lập quốc tế, hoặc với một phong trào tập thể chống chế độ được lãnh đạo bởi giới trí thức.

Thay vì thế, những thử thách mà ĐCSTQ ngày nay phải đối diện là hoàn toàn mới. Với sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, giai cấp trung lưu của Trung Quốc đã bành trướng đáng kể. Dù phần lớn giới trung lưu ấy vẫn còn phục tùng chế độ, nhiều người đã trở nên tích cực hơn trong những vấn đề dân sự, chẳng hạn như bảo vệ môi trường và các hoạt động từ thiện. Trong lúc sự đàn áp của chế độ hầu như đã tiêu diệt cộng đồng đối kháng chính trị, sự chống đối chế độ đã có những hình thức mới. Ngày nay, những nhà hoạt động thách thức ĐCSTQ trong những vấn đề có thể kết nối họ với người dân thường – quyền lao động, cưỡng chế, tranh chấp đất đai, bảo vệ môi trường, và y tế. Hậu quả của việc ĐCSTQ chỉ lưu tâm đến GDP là một sự xuống cấp toàn bộ khả năng của nhà nước Trung Quốc trong việc cung cấp các loại hàng hoá công thiết yếu như y tế, giáo dục, và bảo vệ môi trường. Sự tham nhũng lên cao của các quan chức và một chiến lược phát triển không cân đối cũng đã nhanh chóng gia tăng bất bình đẳng thu nhập.

Đa số các biện pháp phản công mà Đảng đã áp dụng từ sau sự cố Thiên An Môn không còn thích hợp để đối phó với những vấn đề trên

đây. Nếu ĐCSTQ muốn đương đầu với những thử thách này một cách có hiệu lực thì ĐCSTQ phải bỏ đi nhiều phần quan trọng của chiến lược hậu Thiên An Môn của họ. Về kinh tế, họ cần tìm một mô hình phát triển khác – một mô hình không dựa quá nhiều vào đầu tư và quá tốn kém về mặt xã hội. Về chính trị, họ có thể phải thay thế chính sách đàn áp và mua chuộc bằng một hình thức tự do hoá nào đó để có được sự ủng hộ rộng rãi hơn của xã hội. Song, chính phủ của Hồ Cẩm Đào đã không cho thấy dấu hiệu nào là Đảng đã chuẩn bị và sẵn sàng chấp nhận những thay đổi chính sách cơ bản như thế. Điều này có nghĩa là ĐCSTQ hiện đang đối diện với cái nguy cơ rơi vào cái bẫy “thích ứng xơ cứng” (adaptive ossification): áp dụng một chiến lược thích ứng lỗi thời – một chiến lược không còn hữu hiệu nữa. Hậu quả là, oái oăm thay, một sự tích tụ những căng thẳng và rủi ro trong thời kỳ mà chế độ đã được xem là “chuyên chế bền vững”. Đứng vào lúc mà Đảng-Nhà nước được cho là khôn ngoan và tài ba tột bậc trong việc bám giữ quyền lực thì, trên thực tế, chế độ ấy có thể là đang đi vào một thời kỳ trì trệ và suy giảm năng động.

Vậy chế độ chuyên chế của Cộng hoà Nhân dân Trung Quốc là vững chắc hay đang suy kiệt? Trả lời cho câu hỏi này sẽ tùy ở việc liệu chính sách hậu Thiên An Môn của ĐCSTQ (chính sách dựa vào tăng trưởng kinh tế và đàn áp chính trị) có còn tiếp tục hữu hiệu nữa hay không, mặc dù những điều kiện xã hội và kinh tế đã thay đổi sâu xa trong hai thập kỷ vừa qua. Những người theo phái bền vững thì cho rằng khả năng thích ứng của ĐCSTQ sẽ đủ để đương đầu với những thử thách trước mắt. Trong khi ấy, những người nghi ngờ lập luận này thì khẳng định rằng những hụt hẫng của thể chế là tiềm ẩn trong mọi chế độ chuyên chế, và tỏ vẻ nghi ngờ rằng ĐCSTQ có khả năng thiết lập và thực thi một chiến lược sinh tồn mà căn bản là rất khác các chiến lược trước đây, một chiến lược có thể giúp chế độ này giữ độc quyền chính trị và có được những nguồn chính danh mới.

Tôi đứng về phe những người nghi ngờ, ở chỗ tôi bác bỏ lập luận cho rằng chế độ hậu-1989 đã tự tạo cho mình sự bền vững qua những đổi mới cơ bản về thể chế và chính sách. Thay vì thế, những lý do chính cho sự sống sót của ĐCSTQ sau Thiên An Môn là một thành tích kinh tế mạnh và một sự đàn áp không ngừng nghỉ. Mặc dù đúng là ĐCSTQ có thể đã nâng cấp những chiến thuật chính trị của họ, việc Đảng này vẫn còn tồn tại trong hai thập kỷ vừa qua là ngoài tương tượng nếu không có hai yếu tố then chốt: thành tích kinh tế và đàn áp chính trị.

Trong tương lai, thành tích kinh tế và đàn áp chính trị có thể vẫn là yếu tố quan trọng cho sự sống còn của ĐCSTQ, nhưng tầm quan trọng của chúng có lẽ sẽ giảm đi vì nhiều lý do. *Một là*, những ảnh hưởng nguy hại của sự suy đồi chuyên chế sẽ giải trừ những ảnh hưởng tích cực của thành tích kinh tế. *Hai là*, sự đàn áp chính trị chắc là sẽ ít hiệu quả hơn trong việc bảo vệ độc quyền chính trị của chế độ, bởi lẽ những nhóm và nhân vật chống đối, với những phương pháp và kỹ thuật mới, sẽ có nhiều

khả năng hơn để thách thức và tước mất tính chính danh của sự cai trị của ĐCS TQ. *Cuối cùng*, xác suất chia rẽ trong hàng ngũ Đảng sẽ tăng lên một khi vận mệnh của Đảng đi xuống và những lựa chọn mà Đảng phải đối đầu trở nên khó khăn hơn. Oái oăm thay, những lãnh tụ cao nhất của Đảng có thể sẽ là những người ít gắn bó với Đảng nhất, dù là cam kết ý thức hệ hay trung kiên chính trị. Khi chế độ bắt đầu suy tàn và “sự khủng hoảng trật tự” bắt đầu tăng tần suất và độ nghiêm trọng cao hơn thì tốp chóp bu trong chính Đảng – Nhà nước sẽ bị cám dỗ để khai thác những cơ hội nảy sinh trong hoàn cảnh ấy để bành trướng quyền lực và lợi thế của họ. Chủ nghĩa bè phái công khai sẽ tiếp ngay sau đó. Chia rẽ trong giai tầng cao nhất của giới cai trị, chúng ta nên nhớ, thường là lý do đầu bảng cho sự biến chuyển dân chủ.

© Bản dịch của Thời Đại Mới